

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
 ※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 인감증명법 시행령 [별지 제13호서식] <개정 2020. 2. 18.>

(앞쪽)

■ Nghị định hướng dẫn Luật Chứng nhận mẫu con dấu [Mẫu đính kèm số 13] <Sửa đổi 2020. 2. 18.>

(Mặt trước)

- [] 인감증명서 발급 위임장 또는 미성년자의 법정대리인 · 한정후견인
 및 성년후견인 동의서
- [] Giấy ủy quyền chứng nhận con dấu hoặc giấy đồng ý của
 người đại diện theo pháp luật, người giám hộ hạn định và
 người giám hộ người trưởng thành của người chưa thành
 niên
- [] 재외공관 및 수감기관 확인서
- [] Giấy xác nhận của Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước
 ngoài (đại sứ quán) và trại giam (quản giáo)
- [] 세무서(세무서장) 확인서
- [] Giấy xác nhận của sở thuế (trưởng phòng cục thuế)

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 위임자 자필로 작성하기 바라며, 국적란은 재외공관에서 확인하는 경우에만 작성하면 됩니다.

※ Đọc nội dung lưu ý ở mặt sau và người uỷ quyền trực tiếp điền, mục Quốc tịch chỉ điền nếu được cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài
 xác nhận.

위임자가 사망한 경우 사망시점부터 인감증명을 대리 발급 신청하면 수사기관에 고발될 수 있습니다.

Trường hợp người uỷ quyền từ vong, bắt đầu từ thời điểm từ vong nếu đăng ký xin cấp phát thay chứng nhận con dấu thì có thể bị tố cáo với cơ
 quan điều tra.

※ 인감신고인은 인감증명서 발급사실 통보 서비스를 신청하면 인감증명서 발급 즉시, 휴대전화 문자로 그 사실을 통보받을 수 있습니다.

※ Nếu người khai báo con dấu đăng ký dịch vụ thông báo về việc cấp giấy chứng nhận dấu con, người đó có thể được thông báo về việc này
 bằng tin nhắn di động ngay sau khi giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu được cấp.

[인감증명서 발급 위임장]

[Giấy ủy quyền việc cấp phát chứng nhận con dấu]

위임자 Người uỷ quyền	성명 Họ tên	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-	
	국적 Quốc tịch		주소 Địa chỉ			
	신분증종류 Loại chứng minh thư		용도 Mục đích		발급통수 Số bản cấp	
대리인 Người đại diện	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn				
	주소 Địa chỉ				관계 Quan hệ	
위임 사유 Lí do uỷ quyền						

본인은 상기와 같은 사유로 인감증명서 발급을 위 대리인에게 위임합니다.

Bản thân tôi đã uỷ quyền cho người đại diện nhận cấp phát giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu với lý do trên.

년 월 일
 Năm tháng ngày

[미성년자의 법정대리인, 한정후견인 및 성년후견인 동의서]
[Giấy đồng ý của người đại diện theo pháp luật người giám hộ hạn định hoặc người giám hộ người trưởng thành của người chưa thành niên]

성명 Họ tên			주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-
주소 Địa chỉ				
관계 Quan hệ		발급통수 Số bản cấp		인감(인) 또는서명 Con dấu (đóng dấu) hoặc kí tên ※ 서명 시 본인서명 사실확인서 첨부 ※ Đính kèm giấy chứng thực chữ kí cá nhân khi kí tên

(성명:) 에 대한 인감증명서 발급을 동의합니다.
(Họ tên:) Tôi đồng ý cấp phát giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu cho

년 월 일
Năm tháng ngày

위의 위임(동의) 사실을 확인합니다.
Xác nhận việc ủy quyền ở trên là sự thật.

년 월 일
Năm tháng ngày
(서명 또는 인)

- [] 재외공관(영사관) (Kí tên hoặc đóng dấu)
[] Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán)
[] 수감기관(교도관) (직인), (서명 또는 인)
[] Trại giam (quản giáo) (Con dấu), (Kí tên hoặc đóng dấu)

세무서장 확인 Xác nhận của trưởng phòng cục thuế	부동산 종류 Loại bất động sản	
	부동산 소재지 Địa chỉ bất động sản	

위의 사항에 대하여 확인합니다.
Xác nhận các hạng mục trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

세무서장
Trưởng
phòng cục
thuế

직인

Đóng dấu

유의사항 및 작성방법
Nội dung lưu ý và cách điền đơn

1. 위임장 또는 미성년자의 법정대리인, 한정후견인 및 성년후견인의 동의서 위임한 연월일을 적습니다. 위임장의 유효기간은 위임 또는 동의일부터 6개월까지입니다.
1. Viết năm tháng ngày đã ủy quyền vào giấy ủy quyền hoặc giấy đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người chưa thành niên, người giám hộ hạn định và người giám hộ người trưởng thành. Thời hạn sử dụng của giấy ủy quyền là 6 tháng tính từ ngày ủy quyền hoặc ngày đồng ý.
2. 인감증명서를 2부 이상 발급받으려는 경우에는 위임장 또는 동의서의 발급 통수란에 필요한 수량을 적어야 하며, 기재되어 있지 않을 경우에는 1부가 발급됩니다.
2. Trường hợp nếu muốn được cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu từ 2 bản trở nên thì phải viết số lượng cần nhận vào ô số tờ cấp phát của giấy ủy quyền hoặc giấy đồng ý, và sẽ nhận được 1 bản nếu không ghi số lượng cần nhận vào.
3. 위임장의 용도란은 인감증명서를 제출할 곳에서 필요로 하는 내용(예시: 부동산 매매용, 근저당 설정용, 자동차 매매용 등)을 적고, 위임자란의 서명은 사인의 형태로도 할 수 있으며, 날인은 인감도장이 아니라도 관계없습니다.
3. Viết nội dung cần dùng giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu để nộp vào đầu vào ô mục đích sử dụng giấy ủy quyền (ví dụ : dùng để mua bán bất động sản, dùng để thế chấp, dùng để mua bán ô tô, v.v.), và phải viết họ tên của bản thân.
※ 용도란에 "부동산 매매에 관한 모든 권한 위임" 등과 같은 내용으로 적지 않아야 합니다.
※ Không viết các nội dung như “ủy quyền tất cả các quyền hạn liên quan đến việc mua bán bất động sản” vào ô mục đích sử dụng.
4. 미성년자, 피한정후견인 또는 피성년후견인의 인감증명서를 위임받아 발급받으려는 경우에는 위임장과 미성년자의 법정대리인, 한정후견인 또는 성년후견인의 동의서를 모두 작성해야 합니다.
4. Nếu được uỷ quyền nhận giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu cho người chưa thành niên, người được giám hộ hạn định hoặc người trưởng thành được giám hộ, phải điền giấy ủy quyền và đơn đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người chưa thành niên, người giám hộ hạn định hoặc người giám hộ trưởng thành.
5. 주민등록 말소자(국외이주로 인한 주민등록말소자 제외) 또는 거주불명등록자에게는 위임을 할 수 없으며, 위임장의 기재 내용을 확인하기 위하여 위임자의 신분증을 지참해야 하고, 대리인 및 위임자가 제출하는 신분증은 주민등록증, 자동차운전면허증, 여권, 장애인등록증[(복지카드), 주민등록번호와 주소가 기재되어 있지 않은 장애인등록증·복지카드는 제외함] 중 하나를 선택하여 제출합니다.
5. Người bị xóa bỏ chứng minh thư Hàn hoặc người đăng ký cư trú không rõ ràng không thể ủy quyền, để xác nhận nội dung ghi chép trong giấy ủy quyền phải xuất trình giấy tờ tùy thân của người ủy quyền, phải chọn một trong các giấy tờ tùy thân của người nhận ủy quyền và người ủy quyền như chứng minh thư, bằng lái xe ô tô, hộ chiếu, thẻ đăng ký người tàn tật [(thẻ phúc lợi), ngoại trừ thẻ đăng ký người tàn tật, thẻ phúc lợi không ghi số chứng minh thư Hàn và địa chỉ] rồi đem nộp.
6. 주민등록번호란에 미주민등록 재외국민은 여권번호를, 국내거소신고자는 국내거소신고번호를, 외국인은 외국인등록번호를 적습니다.
6. Ở mục số chứng minh thư Hàn, người Hàn Quốc ở nước ngoài không có số chứng minh thư Hàn viết số hộ chiếu, người nước ngoài viết số chứng minh người nước ngoài, người khai báo nơi cư trú trong nước viết số khai báo nơi cư trú trong nước vào.
7. 재외국민, 해외거주(체류)자, 수감자가 인감증명서 발급을 위임하여 신청하는 경우에는 다음 구분에 따라 해당 기관의 확인을 받아 제출해야 합니다. 이 경우 재외국민은 해외에 체류하는 경우로 한정하고, 재외국민의 부동산 권리 이전용인 경우에는 부동산의 종류와 소재지를 적어 소관 증명청의 소재지 또는 부동산 소재지를 관할하는 세무서장의 확인을 받아야 합니다.
7. Trường hợp người Hàn Quốc ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài, tù nhân ủy thác việc cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu để đăng ký thì hãy nhận xác nhận của cơ quan tương ứng theo phân loại sau rồi nộp. Trong trường hợp này, người ở nước ngoài chỉ giới hạn đối với trường hợp cư trú ở nước ngoài; trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu bất động sản của người Hàn Quốc ở nước ngoài, phải điền loại hình, vị trí bất động sản và được xác nhận bởi người đứng đầu cơ quan thuế có thẩm quyền đối với địa điểm văn phòng chứng nhận có liên quan hoặc địa điểm của bất động sản.
가. 재외국민, 해외거주(체류)자: 재외공관(영사관)
a. Người Hàn Quốc ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài: Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán)
나. 수감자: 수감기관(교도관)
b. Tù nhân: Trại giam (quản giáo)
8. 다른 사람의 도장이나 서명을 위조하거나 부정하게 사용한 자(예: 다른 사람이나 사망한 사람의 위임장을 허위로 작성하여 인감증명서를 신청하거나 발급받은 자 등)는 「형법」 제231조부터 제240조까지의 규정에 따라 처벌을 받게 됩니다.
8. Người giả mạo hoặc sử dụng bất chính con dấu hoặc chữ ký của người khác (ví dụ : người làm giả giấy ủy quyền của người khác hoặc của người đã mất để đăng ký hoặc nhận cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu v.v.) sẽ bị xử phạt theo quy định của “Luật Hình sự” từ Điều 231 đến Điều 240.